

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA SỬ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI**

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH: SỬ PHẠM ĐỊA LÍ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7140219

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 10/2020

MỤC LỤC

	Trang
1	Giới thiệu chương trình đào tạo..... 3
2	Thông tin chung về chương trình đào tạo..... 3
3	Triết lí giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn..... 4
4	Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa..... 5
5	Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)..... 5
6	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)..... 6
7	Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp..... 9
8	Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp..... 9
9	Chiến lược và phương pháp dạy học..... 10
10	Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá..... 13
11	Hệ thống tính điểm..... 24
12	Cấu trúc chương trình giảng dạy..... 24
13	Danh sách các học phần..... 26
14	Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra..... 28
15	Kế hoạch giảng dạy..... 31
16	Mô tả các học phần..... 34



1. Giới thiệu chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí (Geography Teacher Education) cung cấp cho người học các tri thức cơ bản và nâng cao về Địa lí và phương pháp giảng dạy Địa lí ở trường Trung học phổ thông, đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông, công cuộc hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. Sinh viên được học tập kiến thức, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và giáo dục đạo đức của người giáo viên Địa lí thông qua các kiến thức về địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội, phương pháp dạy học địa lí, học tập thực tế thông qua các chuyến thực tế chuyên môn và thực tập sư phạm tại các trường phổ thông. Bên cạnh đó, sinh viên còn có khả năng phát hiện và nghiên cứu giải quyết các vấn đề về giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực Địa lí.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lí có thể đảm nhận công việc giảng dạy địa lí ở trường phổ thông và có thể hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến địa lí như quy hoạch lãnh thổ, quản lí tài nguyên môi trường, công tác dân số, phát triển bền vững ở nông thôn và đô thị; các dự án về cộng đồng, du lịch... Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu ở trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ Địa lí.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm đối với đào tạo cử nhân
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ đối với cử nhân
7	Khoa quản lí	Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://spxh.sgu.edu.vn/
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn.

3. Triết lí giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lí giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Địa lí thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lí giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

CTĐT ngành Sư phạm Địa lí		Triết lí giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x
	Kiến thức Lí luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	x
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội

4.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội thực hiện đổi mới, phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đạt chuẩn Quốc gia và khu vực.

4.2. Sứ mạng

Là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Sài Gòn, đào tạo giáo viên Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Địa lí

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Địa lí có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở, chuyên môn vững vàng, hình thành năng lực nghề nghiệp, năng lực cá nhân đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ dạy học và hoạt động giáo dục theo yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí; có khả năng phát hiện và nghiên cứu giải quyết các vấn đề về giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực Địa lí.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

PO1: Phân tích, đánh giá, vận dụng được kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành khoa học Địa lí vào dạy học chương trình Địa lí phổ thông và nghiên cứu giải quyết các vấn đề thiên nhiên, kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực Địa lí.

PO2: Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và các kỹ năng khoa học (kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, giải thích các thông tin, tổng hợp ý kiến và sử dụng công nghệ thông tin...) để tiếp cận, khai thác các thông tin Địa lí, nghiên cứu các lĩnh vực chuyên môn.

PO3: Xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động, quản lí thời gian dạy học, năng lực giáo dục, năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục Địa lí ở trường phổ thông.

PO4: Giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm, hợp tác cùng giải quyết hiệu quả nhiệm vụ được giao.

PO5: Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Địa lí

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Sư phạm Địa lí, người học đạt các chuẩn dưới đây:

- Về kiến thức:

+ Kiến thức chung (*General knowledges*)

PLO1: Trình bày được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

PLO2: Tổng hợp và vận dụng các kiến thức cơ bản về Khoa học Tự nhiên và Khoa học Xã hội nhân văn vào trong công tác giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành Địa lí.

+ Kiến thức nghề nghiệp (*Professional knowdleges*)

PLO3: Xác định được đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của khoa học Địa lí.

PLO4: Phân tích và tổng hợp được những tri thức cơ bản về Địa lí tự nhiên và Địa lí kinh tế - xã hội của Việt Nam và các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới dựa

trên quan điểm địa lí tổng hợp.

PLO5: Nhận biết và đánh giá được các mối quan hệ trong hệ thống thiên nhiên, hệ thống kinh tế - xã hội, giữa hệ thống thiên nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội theo lãnh thổ, vận dụng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

PLO6: Giải thích và xác định được nguyên tắc, phương pháp biên soạn và quy trình sử dụng bản đồ, GIS trong quá trình dạy học phổ thông và nghiên cứu khoa học Địa lí.

PLO7: Phân tích và đánh giá được các quan điểm và phương pháp dạy học nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học phát triển năng lực môn Địa lí ở trường phổ thông.

- Về kĩ năng:

+ *Kỹ năng chung (Generic skills)*

PLO8: Đọc hiểu được các tài liệu bằng Tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong học tập và nghiên cứu.

PLO9: Sử dụng được công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học và nghiên cứu chuyên ngành.

PLO10: Có kĩ năng tư duy phê phán, phản biện và sáng tạo; kỹ năng tự học, nghiên cứu, kỹ năng lập kế hoạch và quản lí thời gian hiệu quả.

PLO11: Có kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp và hợp tác giải quyết nhiệm vụ được giao.

+ *Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)*

PLO12: Xây dựng kế hoạch dạy học, thiết kế giáo án giảng dạy với mục tiêu và tổ chức các hoạt động dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

PLO13: Vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện, thiết bị dạy học một cách hiệu quả và sáng tạo.

PLO14: Thực hiện kiểm tra, đánh giá trong lĩnh vực giáo dục Địa lí ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực.

PLO15: Có kỹ năng hoạt động giáo dục, kỹ năng xử lí vấn đề và giải quyết tình huống trong dạy học.

PLO16: Tổng hợp nguồn thông tin từ thực tiễn, tài liệu, Internet để phát hiện và giải quyết được các vấn đề về khoa học giáo dục, khoa học ứng dụng thuộc lĩnh vực Địa lí.

PLO17: Vận dụng tổng hợp kiến thức khoa học Địa lí trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội.

- Về thái độ:

Ý thức (Awareness)

PLO18: Có ý thức tự học, tự nghiên cứu và phát triển bản thân, không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

PLO19: Có lòng yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao với nghề nghiệp.

Hành vi (Attitudes)

PLO20: Đảm bảo các chuẩn mực đạo đức, chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên và các chuẩn mực sư phạm khác; có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO1	X				
PLO2	X				
PLO3	X				
PLO4	X				
PLO5	X				
PLO6	X				
PLO7	X				
PLO8		X			
PLO9		X			
PLO10		X			
PLO11				X	
PLO12			X		
PLO13			X		
PLO14			X		
PLO15			X		
PLO16		X			

PLO17		X			
PLO18					X
PLO19					X
PLO20					X

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lí

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí trang bị đầy đủ cho SV kiến thức và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu tại một số vị trí công việc sau đây:

- Có khả năng tham gia giảng dạy Địa lí tại các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, các trường Cao đẳng, Đại học trong cả nước.

- Có khả năng làm công tác nghiên cứu tại các Phòng, Trung tâm, Viện nghiên cứu về khoa học địa lí, tài nguyên và môi trường, khoa học xã hội và nhân văn, quy hoạch, nghiên cứu giáo dục, dự án dân số, đô thị hóa, phát triển nông thôn, các tạp chí chuyên ngành...

- Có khả năng làm chuyên viên và quản lí tại các cơ sở khác phù hợp với chuyên môn như du lịch, văn hóa, địa chính, môi trường...

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

SV sau khi tốt nghiệp có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu các chuyên ngành Địa lí ở trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ trong nước và nước ngoài để nâng cao trình độ.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Sư phạm Địa lí

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Sư phạm Địa lí chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ GDĐT và Trường ĐH Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Sư phạm Địa lí được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân

theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có các chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

CTĐT ngành Sư phạm Địa lí sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, Tham luận: nhà quản lí hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng

viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4, Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lí, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), *Thí nghiệm* (Experiment) và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8, Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9, Thí nghiệm: giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

10, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

11, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lí giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Sư phạm Địa lí thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assigment)

14, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu

ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Dạy học trực tiếp																				
1, Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x		x	x			x
2, Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x								x	x			x
3, Tham luận				x	x		x			x		x				x	x	x	x	x
Dạy học gián tiếp																				
4, Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
5, Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6, Học theo tình huống				x	x	x	x		x	x	x				x	x	x	x	x	x
Dạy học trải nghiệm																				
7, Mô hình				x	x	x				x	x		x						x	
8, Thực tập, thực tế		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9, Thí nghiệm				x	x					x	x									x
10, Nhóm nghiên cứu giảng dạy		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	x
Dạy học tương tác																				
11, Tranh luận			x	x	x		x			x	x				x					x
12, Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
13, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
Tự học																				
14, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lí; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Sư phạm Địa lí được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assigment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lí thuyết hay đồ án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Sư phạm Địa lí, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này

giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment)

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và

tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Đánh giá tiến trình																				
1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Đánh giá bài tập	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X
	Đánh giá tổng kết/ định kỳ																				
II	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	X	X			X	X	X		X	X	X	X	X	X	X				X	X
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
7	Đánh giá báo cáo	X	X	X	X			X	X	X		X	X		X	X	X		X	X	X
8	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế

<p>Mức B (7.0-8.4)</p>	<p>Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt</p>	<p>75-<90 (%)</p>	<p>Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm</p>	<p>Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý</p>	<p>Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót</p>	<p>Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết</p>
<p>Mức C (5.5-6.9)</p>	<p>Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt</p>	<p>55-<75 (%)</p>	<p>Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm</p>	<p>Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn</p>	<p>Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu</p>	<p>Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ</p>
<p>Mức D (4.0-5.4)</p>	<p>Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả</p>	<p>40-<55 (%)</p>	<p>Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm</p>	<p>Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước</p>	<p>Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù</p>	<p>Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có</p>

	năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên			tính toán không hợp lí	hợp	nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lí	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lí
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lí, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lí; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu

	đúng thời gian quy định	phù hợp	câu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định

Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định
----------------------------	---	---	--

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lí, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trong số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lí, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lí; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lí; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lí; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lí; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lí; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lí; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lí; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lí; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế

		tính	
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Địa lí

Chương trình dạy học của ngành Sư phạm Địa lí được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Địa lí

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	2
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	<i>12</i>	<i>2</i>
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	<i>7</i>	<i>0</i>
	<i>Kiến thức Lí luận chính trị</i>	<i>11</i>	<i>0</i>

	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	102	10
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	35	0
	<i>Kiến thức ngành</i>	67	10
Tổng		134	12
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy <i>(không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)</i>		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I																						
<i>Khối kiến thức giáo dục đại cương</i> <i>(không tính các học phần GDTC, GDQP&AN)</i>	20	15,15																				
<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14		x							x	x	x	x							x	x	x
<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30		x						x	x	x	x							x	x	x
<i>Kiến thức Lí luận chính trị</i>	11	8,33	x				x			x	x	x	x							x	x	x
<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	1,52		x						x	x	x	x							x	x	x
II																						
<i>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	112	84,85																				
<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	35	26,52		x	x	x	x	x		x	x	x	x						x	x	x	x
<i>Kiến thức ngành</i>	77	58,33		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng			132	100																		

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Địa lí

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Địa lí

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lí thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP&AN)			20/20					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>32/32</i>					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>2/10</i>					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/120					
Kiến thức cơ sở của ngành			35/35					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>35/35</i>					
25	863001	Tâm lí học đại cương	2	30			30	1
26	863404	TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm	2	30			30	1
27	863005	Giáo dục học đại cương	2	30			30	1
28	863408	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường trung học	3	45			45	1
29	863412	Quản lí HCNN & Q/li Ngành GD-	2	30			30	1

		ĐT (trường TH)						
30	811420	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Địa lí	2	30			30	1
31	811401	Bản đồ học	3	45			45	1
32	811402	Địa lí tự nhiên đại cương 1	4	60			60	1
33	811403	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	45			45	1
34	811404	Địa lí tự nhiên đại cương 3	3	45			45	1
35	811405	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3	45			45	1
36	811054	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	3	45			45	1
37	811417	Lí luận dạy học Địa lí	3	45			45	1
Các học phần tự chọn			00/00					
Kiến thức ngành			77/85					
Các học phần bắt buộc			67/67					
38	811055	Địa lí tự nhiên các lục địa 1	3	45			45	1
39	811056	Địa lí tự nhiên các lục địa 2	3	45			45	1
40	811057	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	45			45	1
41	811301	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	45			45	1
42	811406	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	4	60			60	1
43	811407	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	3	45			45	1
44	811408	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	4	60			60	1
45	811302	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3	45			45	1
46	811409	Thực tế chuyên môn 1	2	30			30	1
47	811410	Thực tế chuyên môn 2	2	30			30	1
48	811411	Hệ thống thông tin địa lí (GIS)	3	45			45	1
49	811107	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2	30			30	1
50	811418	Phương pháp dạy học địa lí 1	3	45			45	1
51	811419	Phương pháp dạy học địa lí 2	4	60			60	1
52	811322	Phân tích chương trình môn Địa lí ở THCS	3	45			45	1
53	811078	Thực hành sư phạm 1	1		30		30	1
54	811079	Thực hành sư phạm 2	1		30		30	1
55	811080	Thực hành sư phạm 3	1		30		30	1
56	863115	Thực tập sư phạm 1	3			45	45	1
57	863014	Thực tập sư phạm 2	6			90	90	1
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10/10					
58	811399	Khóa luận tốt nghiệp	10/10	150			150	1
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10/10					
59	811412	Những vấn đề về địa lí tự nhiên	3	3	45			45
60	811413	Những vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội	4	4	60			60
61	811414	Những vấn đề về dạy học địa lí ở THPT	3	3	45			45

<i>Các học phần tự chọn</i>			10/18					
62	811821	Việt Nam hội nhập và phát triển	2	30			30	1
63	811072	Địa lí đô thị	2	30			30	1
64	811076	Địa lí du lịch Việt Nam	2	30			30	1
65	811421	Dân số và phát triển	2	30			30	1
66	811071	Địa lí biển Đông	2	30			30	1
67	811415	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lí	2	30			30	1
68	811416	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lí	2	30			30	1
69	811304	Biến đổi khí hậu	2	30			30	1
70	811070	Địa lí địa phương	2	30			30	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không tính GDTC và GDQP&AN)			132/140					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Địa lí

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Địa lí

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP&AN)																							
Các học phần bắt buộc																							
1	861301	Triết học Mác - Lênin	H	L	L	L	L	L	M	L	L	M	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	H	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	L	L	L	L	L	M	L	L	M	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	L	L	L	L	L	M	L	L	M	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
6	865006	Pháp luật đại cương	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
7	866101	Tiếng Anh (I)	L	L	L	L	L	L	L	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
8	866102	Tiếng Anh (II)	L	L	L	L	L	L	L	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
9	866103	Tiếng Anh (III)	L	L	L	L	L	L	L	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M

14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
Các học phần tự chọn																						
15	BOBA1 1	Bóng bàn 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
16	BODA 11	Bóng đá 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
17	BOCH1 1	Bóng chuyền 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
18	BORO1 1	Bóng rổ 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
19	CALOI 1	Cầu lông 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
20	BOBA1 2	Bóng bàn 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
21	BODA 12	Bóng đá 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
22	BOCH1 2	Bóng chuyền 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
23	BORO1 2	Bóng rổ 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
24	CALOI 2	Cầu lông 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																						
Kiến thức cơ sở của ngành																						
Các học phần bắt buộc																						
25	863001	Tâm lý học đại cương	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	L	L	H	L	L	M	M	M	M
26	863404	TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	L	L	H	L	L	M	M	M	M	M
27	863005	Giáo dục học đại cương	M	L	L	L	L	L	L	L	L	M	L	L	M	L	L	M	M	M	M	M
28	863408	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường trung học	M	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	M	M	M	M
29	863412	Quản lý HCNN & Q/lí Ngành GD-ĐT (trường TH)	M	L	L	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	M	M	M	M	M
30	811420	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Địa lí	L	M	L	M	M	H	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	H	H	H	H
31	811401	Bản đồ học	L	M	L	M	M	H	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	H	H	H	H
32	811402	Địa lí tự nhiên đại cương 1	L	M	L	M	M	L	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	H	H	H	H
33	811403	Địa lí tự nhiên đại cương 2	L	M	L	M	M	L	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	H	H	H	H
34	811404	Địa lí tự nhiên đại cương 3	L	M	L	M	M	L	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	H	H	H	H
35	811405	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	L	M	L	M	M	L	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H
36	811054	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	L	M	L	M	M	L	L	L	L	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H
37	811417	Lí luận dạy học Địa lí	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H

<i>Các học phần tự chọn</i>																									
Kiến thức ngành																									
<i>Các học phần bắt buộc</i>																									
38	811055	Địa lí tự nhiên các lục địa 1	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
39	811056	Địa lí tự nhiên các lục địa 2	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
40	811057	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
41	811301	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
42	811406	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
43	811407	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
44	811408	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
45	811302	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
46	811409	Thực tế chuyên môn 1	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
47	811410	Thực tế chuyên môn 2	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
48	811411	Hệ thống thông tin địa lí (GIS)	L	M	M	M	M	H	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
49	811107	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			
50	811418	Phương pháp dạy học địa lí 1	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H			
51	811419	Phương pháp dạy học địa lí 2	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H		
52	811322	Phân tích chương trình môn Địa lí ở THCS	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H		
53	811078	Thực hành sư phạm 1	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H			
54	811079	Thực hành sư phạm 2	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H			
55	811080	Thực hành sư phạm 3	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H			
56	863115	Thực tập sư phạm 1	L	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	M	M	M	M	H	H	H	H	H			
57	863014	Thực tập sư phạm 2	L	M	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H			
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp																									
58	811399	Khóa luận tốt nghiệp	L	M	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H			
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>																									
59	811412	Những vấn đề về địa lí tự nhiên	L	M	M	H	H	H	L	M	M	H	H	L	L	L	L	H	H	H	H	H			
60	811413	Những vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội	L	M	M	H	H	H	L	M	M	H	H	L	L	L	L	H	H	H	H	H			
61	811414	Những vấn đề về dạy học địa lí ở THPT	L	M	M	M	H	H	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H			
<i>Các học phần tự chọn</i>																									
62	811821	Việt Nam hội nhập	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H			

		và phát triển																				
63	811072	Địa lí đô thị	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H
64	811076	Địa lí du lịch Việt Nam	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H
65	811421	Dân số và phát triển	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H
66	811071	Địa lí biển Đông	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H
67	811415	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lí	L	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	M	M	M	M	M	M	H	H	H
68	811416	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lí	L	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	M	M	M	M	M	M	H	H	H
69	811304	Biến đổi khí hậu	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H
70	811070	Địa lí địa phương	L	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	H	H	H

(Trong đó: H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp))

15. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Địa lí

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Địa lí

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính GDTC và GDQP&AN)			20/20											
Các học phần bắt buộc			32/32											
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	x	x									
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x	x								861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x	x							861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x	x						861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				x	x						861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	x	x									
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		x	x	x							Điểm KS ≥ 30
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			x	x	x						866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				x	x	x					866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	x	x									
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	x	x									
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2		x	x								862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2			x	x							862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4				x	x						862408
Các học phần tự chọn			2/10											
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		x	x	x							862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1		x	x	x							862101

17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		x	x	x												862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		x	x	x												862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1		x	x	x												862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		x	x	x												862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1		x	x	x												862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		x	x	x												862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		x	x	x												862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1		x	x	x												862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/120																
Kiến thức cơ sở của ngành			35/35																
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>35/35</i>																
25	863001	Tâm lí học đại cương	2	x															
26	863404	TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm	2		x														
27	863005	Giáo dục học đại cương	2	x															
28	863408	Tổ chức HĐ DH & GD ở trường trung học	3		x														
29	863412	Quản lí HCNN & Q/lí Ngành GD-ĐT (trường TH)	2		x														
30	811420	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Địa lí	2			x													
31	811401	Bản đồ học	3	x															
32	811402	Địa lí tự nhiên đại cương 1	4	x															
33	811403	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	x															
34	811404	Địa lí tự nhiên đại cương 3	3		x														
35	811405	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3		x														
36	811054	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	3			x													
37	811417	Lí luận dạy học Địa lí	3			x													
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>00/00</i>																
Kiến thức ngành			77/85																
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>67/67</i>																
38	811055	Địa lí tự nhiên các lục địa 1	3			x													
39	811056	Địa lí tự nhiên các lục địa 2	3				x												
40	811057	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3			x													
41	811301	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3					x											

42	811406	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	4				x						
43	811407	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	3					x					
44	811408	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	4					x					
45	811302	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3						x				
46	811409	Thực tế chuyên môn 1	2				x						
47	811410	Thực tế chuyên môn 2	2					x					
48	811411	Hệ thống thông tin địa lí (GIS)	3							x			
49	811107	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2		x								
50	811418	Phương pháp dạy học địa lí 1	3				x						
51	811419	Phương pháp dạy học địa lí 2	4							x			
52	811322	Phân tích chương trình môn Địa lí ở THCS	3						x				
53	811078	Thực hành sư phạm 1	1				x						
54	811079	Thực hành sư phạm 2	1					x					
55	811080	Thực hành sư phạm 3	1							x			
56	863115	Thực tập sư phạm 1	3							x			
57	863014	Thực tập sư phạm 2	6								x		
Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10/10										
58	811399	Khóa luận tốt nghiệp	10/10									x	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			10/10										
59	811412	Những vấn đề về địa lí tự nhiên	3									x	
60	811413	Những vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội	4									x	
61	811414	Những vấn đề về dạy học địa lí ở THPT	3									x	
Các học phần tự chọn			10/18										
62	811821	Việt Nam hội nhập và phát triển	2									x	
63	811072	Địa lí đô thị	2									x	
64	811076	Địa lí du lịch Việt Nam	2									x	
65	811421	Dân số và phát triển	2									x	
66	811071	Địa lí biển Đông	2							x			
67	811415	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lí	2								x		

68	811416	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lí	2							x			
69	811304	Biến đổi khí hậu	2							x			
70	811070	Địa lí địa phương	2							x			...
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không tính GDTC và GDQP&AN)			132/140										

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (20/132)

1. [861301] Triết học Mác – Lênin (03 tín chỉ)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lí luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lí luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2. [861302] Kinh tế chính trị Mác – Lênin (02 tín chỉ)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lí luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. [861303] Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội

khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lí luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4. [861304] Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5. [861305] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6. [865006] Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật

Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7. [866101] Tiếng Anh (I) (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh I sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lí thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

8. [866102] Tiếng Anh (II) (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lí quỹ thời gian, khám phá... Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog..., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và viết được những dạng văn bản thông thường như thư, email, blog, báo cáo ngắn và phát huy khả năng làm

việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động đôi, nhóm nhỏ, những hoạt động nhóm sau giờ học trong lớp.

9. [866103] Tiếng Anh (III) (03 tín chỉ)

Giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần Tiếng Anh III, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

10. [862101] Giáo dục thể chất (I) (01 tín chỉ)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11. [862406] Giáo dục quốc phòng và an ninh I (03 tín chỉ)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12. [862407] Giáo dục quốc phòng và an ninh II (02 tín chỉ)

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến

thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13. [862408] Giáo dục quốc phòng và an ninh III (02 tín chỉ)

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14. [862409] Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (04 tín chỉ)

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)

15. [BOBA11] Bóng bàn 1 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

16. [BODA11] Bóng đá 1 (01 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

17. [BOCH11] Bóng chuyền 1 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền : lịch sử hình thành và phát

triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản : chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7) , tránh được một số lỗi cơ bản.

18. [BORO11] Bóng rổ 1 (01 tín chỉ)

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19. [CALO11] Cầu lông 1 (01 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20. [BOBA12] Bóng bàn 2 (01 tín chỉ)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21. [BODA12] Bóng đá 2 (01 tín chỉ)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập

mang tính chuyên môn sâu.

22. [BOCH12] Bóng chuyền 2 (01 tín chỉ)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng : chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23. [BORO12] Bóng rổ 2 (01 tín chỉ)

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyền – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24. [CALO12] Cầu lông 2 (01 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức chuyên nghiệp (112/132)

II.1. Kiến thức cơ sở của ngành

25. [863001] Tâm lí học đại cương (02 tín chỉ)

Tâm lí học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần tiên quyết, bắt buộc của các học phần Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lí người; sự hình thành phát triển tâm lí, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lí điển hình của nhân cách;

các con đường hình thành và phát triển tâm lí, nhân cách.

26. [863404] TLH lứa tuổi trung học & TLH sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tâm lí lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; những cơ sở tâm lí của hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh; các phẩm chất, năng lực của người giáo viên tương lai, giúp sinh viên sư phạm có những hiểu biết cơ bản về tâm lí lứa tuổi cũng như những cơ sở tâm lí của hoạt động dạy học và giáo dục. Qua đó, chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức và năng lực cần thiết trong công tác dạy học và giáo dục học sinh trong tương lai.

27. [863005] Giáo dục học đại cương (02 tín chỉ)

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.

Trong nhà trường sư phạm – nơi đào tạo giáo viên tương lai, môn Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học “cốt lõi”, đặc trưng mang tính ứng dụng, có vai trò rất quan trọng, giúp SV sau khi tốt nghiệp sẽ có được hệ thống kiến thức, kĩ năng, thái độ để tiến hành tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Nội dung tài liệu gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lí giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu liên quan của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay.

28. [863008] Tổ chức HĐ dạy học & GD ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học có vị trí, vai trò quan trọng trong đào tạo sinh viên sư phạm. Đây là học phần bắt buộc, thuộc về kiến thức nghiệp vụ chung làm cơ sở để sinh viên nghiên cứu sâu vào các học phần nghiệp vụ chuyên ngành (phương pháp giảng dạy bộ môn).

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học bao gồm

những nội dung chủ yếu sau:

Chương 1: Tổ chức hoạt động dạy học ở trường trung học

Chương 2: Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học

Chương 3: Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học

29. [863012] Quản lí HCNN & Q/lí Ngành GD-ĐT (02 tín chỉ)

Học phần Quản lí hành chính Nhà nước và quản lí ngành Giáo dục – Đào tạo (trường trung học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lí hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục trung học.

30. [811420] Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm Địa lí (02 tín chỉ)

Nghiên cứu Khoa học Sư phạm Địa lí (NCKHSPĐL) là một loại hình nghiên cứu trong dạy học Địa lí nhằm tạo ra các tác động hoặc can thiệp sư phạm đạt hiệu quả cao trong quá trình phát triển năng lực Địa lí cho người học.

Phương pháp NCKHSPĐL là một hợp phần cơ bản trong cấu trúc của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí. Nội dung chính của học phần là cung cấp thông tin về khái niệm, đối tượng, các nhiệm vụ, mục đích và các phương pháp nghiên cứu của khoa học Sư phạm Địa lí.

31. [811401] Bản đồ học (03 tín chỉ)

Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản về bản đồ địa lí: khái niệm, cơ sở toán học của bản đồ địa lí, ngôn ngữ bản đồ, tổng quát hóa bản đồ địa lí; những đặc trưng của bản đồ địa lí; các loại bản đồ địa lí... Học phần này cung cấp kiến thức và rèn luyện kĩ năng bản đồ cho sinh viên, giúp sinh viên sử dụng tốt bản đồ trong quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy ở trường phổ thông.

32. [811402] Địa lí tự nhiên đại cương 1 (04 tín chỉ)

Địa lí tự nhiên đại cương 1 là học phần quan trọng và cần thiết của khoa học địa

lí, là học phần cơ bản cung cấp lượng kiến thức cơ sở về địa lí tự nhiên. Học phần này là môn cơ sở ngành giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để học tốt các môn học sau như địa lí tự nhiên các khu vực, địa lí tự nhiên Việt Nam, v.v.

Những nội dung chính của Địa lí tự nhiên đại cương 1 được cấu trúc như sau: Những kiến thức về Trái Đất và vũ trụ, các quy luật vận động của Trái Đất quanh trục và quanh Mặt Trời và hệ quả của nó. Học phần này cũng cung cấp kiến thức căn bản cho các học phần chuyên ngành khác thông qua việc nghiên cứu các quá trình địa chất nội sinh và ngoại sinh. Cung cấp các cơ sở lí luận cho nghiên cứu địa chất lịch sử. Giải thích sự thay đổi của các bề mặt Trái Đất trong từng đại, kỉ. Lí giải được nguyên nhân tạo nên các mỏ khoáng sản, các dạng địa hình Trái Đất như hiện nay dựa vào lịch sử phát triển Vỏ Trái Đất.

33. [811403] Địa lí tự nhiên đại cương 2 (03 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu sâu về điều kiện, cơ chế hình thành lớp thạch quyển và các nhóm đá chủ yếu trong Trái Đất. Trang bị những kiến thức cơ bản về lớp vỏ khí, diễn biến của các yếu tố khí tượng, quy luật vận động của không khí và những ảnh hưởng của nó đến các quá trình tự nhiên trên địa cầu. Tìm hiểu bản chất của thủy quyển, quy luật vận động của nước trong không gian, sự biến đổi theo thời gian và mối quan hệ của nó với hoàn cảnh xung quanh.

34. [811404] Địa lí tự nhiên đại cương 3 (03 tín chỉ)

Địa lí tự nhiên đại cương 3 là học phần cơ bản trong khoa học Địa lí, nó giúp hoàn thiện cơ sở cho các học phần địa lí tự nhiên trong lớp vỏ cảnh quan Địa lí. Học phần này cung cấp kiến thức về đặc điểm lí hóa, thành phần của thổ nhưỡng, cách nhận biết phẫu diện của từng loại đất. Nghiên cứu quá trình hình thành của các loại thổ nhưỡng chính trên bề mặt Trái Đất. Nghiên cứu đặc điểm, đặc tính thích nghi của sinh vật với các yếu tố tự nhiên và trong mối quan hệ giữa các loài, từ đó giúp nắm được đặc điểm hình thái và phân bố của sinh vật. Học phần này cũng nghiên cứu các quy luật địa lí chung của lớp vỏ Trái Đất: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, Quy luật tuần hoàn vật chất và năng lượng, Quy luật nhịp điệu, Quy luật địa đới, Quy luật phi địa đới.

35. [811405] Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1 (03 tín chỉ)

Học xong học phần này giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của địa lí kinh tế - xã hội, các khái

niệm cơ bản, quy luật địa lí và bức tranh chung trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, môi trường địa lí. Trình bày được những lí luận và thực tiễn phát triển của dân số học và địa lí dân cư (biến động dân số, kết cấu dân số, phân bố dân cư, quần cư...), một số khía cạnh của địa lí xã hội (chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo,...), các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển kinh tế.

36. [811054] Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2 (03 tín chỉ)

Học xong học phần này giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về Địa lí các ngành kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp và các khu vực dịch vụ (GTVT, TTLL, thương mại, du lịch). Trình bày được vai trò, đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành kinh tế chủ yếu; Những lí luận cơ bản về phân công lao động theo lãnh thổ và về tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội; Phân biệt được các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế. Rèn luyện kỹ năng thực hành (phân tích số liệu, xây dựng và phân tích các dạng biểu đồ, bản đồ, viết báo cáo ngắn) liên quan đến tổ chức lãnh thổ các ngành.

37. [811417] Lí luận dạy học Địa lí (3 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về phương pháp dạy học và kĩ thuật dạy học Địa lí cơ bản ở trường trung học phổ thông (THPT) và trung học cơ sở (THCS). Từ đó, sinh viên biết vận dụng phương pháp dạy học và kĩ thuật dạy học Địa lí cơ bản ở trường trung học phổ thông (THPT) và trung học cơ sở (THCS) vào việc dạy học của mình.

II.2. Kiến thức ngành

38. [811055] Địa lí tự nhiên các lục địa 1 (03 tín chỉ)

Địa lí tự nhiên các lục địa 1 là học phần đóng vai trò quan trọng, làm sáng tỏ những qui luật của Địa lí tự nhiên đại cương, những biểu hiện của chúng ở các châu lục hay những vùng lãnh thổ rộng lớn. Những kiến thức về môi trường tự nhiên, về tài nguyên thiên nhiên của lục địa Á - Âu, lục địa Úc, lục địa Nam Cực, sự phân hóa lãnh thổ tự nhiên của các lục địa giúp cho việc giảng dạy nghiên cứu địa lí các nước ở chương trình phổ thông.

39. [811056] Địa lí tự nhiên các lục địa 2 (03 tín chỉ)

Địa lí tự nhiên các lục địa 2 đóng vai trò quan trọng, làm sáng tỏ những qui luật của Địa lí tự nhiên đại cương, những biểu hiện của chúng ở các châu lục hay những vùng lãnh thổ rộng lớn. Những kiến thức về các thành tố tự nhiên, về tài nguyên thiên

nhiên của lục địa Phi, lục địa Bắc Mỹ, lục địa Nam Mỹ, sự phân hóa lãnh thổ tự nhiên của các lục địa giúp cho việc giảng dạy nghiên cứu địa lí các nước ở chương trình PT.

40. [811057] Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 (03 tín chỉ)

Nội dung học phần bao gồm: khái quát về vị trí địa lí và lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam; Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam; Đặc điểm của các thành phần tự nhiên: địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật và mối quan hệ giữa các thành phần này.

41. [811301] Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 (03 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân vùng địa lí tự nhiên Việt Nam và đặc điểm cơ bản của các miền, khu địa lí tự nhiên lãnh thổ nước ta. Đây là cơ sở cho việc học tập về địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (phân các vùng kinh tế) cũng như giảng dạy các nội dung liên quan ở trường phổ thông.

42. [811406] Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1 (04 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên khái quát các vấn đề chung của nền kinh tế - xã hội thế giới và đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước thuộc Châu Âu, Châu Á. Các vấn đề chung của nền kinh tế - xã hội thế giới bao gồm bản đồ chính trị thế giới, những đặc điểm và xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới, các vấn đề đặt ra trên phạm vi toàn cầu. Sinh viên cũng được trang bị các kiến thức về nguồn lực tự nhiên, dân cư, xã hội và đặc điểm phát triển kinh tế của châu Âu, châu Á và một số quốc gia tiêu biểu của hai châu lục này. Qua đó, sinh viên chủ động nắm bắt tình hình chung trên thế giới và rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển kinh tế của các nước, từ đó vận dụng vào thực tiễn của đất nước.

43. [811407] Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2 (03 tín chỉ)

Học phần Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2 là phần hoàn thiện của khối kiến thức ngành về địa lí kinh tế - xã hội thế giới. Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức về đặc điểm tự nhiên, dân cư - xã hội và kinh tế của châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương. Đồng thời, sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức về đặc điểm phát triển KT-XH một số quốc gia tiêu biểu của châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương.

44. [811408] Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1 (04 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên trang bị kiến thức liên quan đến các vấn đề về nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội và việc vận dụng các nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Sinh viên trình bày được giới hạn, phạm vi lãnh thổ, các nguồn tài nguyên

phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội đất nước; nhận xét được sự gia tăng dân số và phân bố dân cư nước ta; phân tích được vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố của các ngành kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; tìm hiểu về hiện trạng phát triển, sự phân bố các ngành và phân ngành; các hình thức tổ chức lãnh thổ nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của nước ta. Thông qua đó, sinh viên có được những phân tích, đánh giá đúng đắn về tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế của đất nước cũng như của địa phương; từ đó có thể đưa ra một số giải pháp mang tính hệ thống, phù hợp và có ý nghĩa thực tiễn.

45. [811302] Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2 (03 tín chỉ)

Học xong học phần này, sinh viên hiểu được những kiến thức, quan niệm về vùng và hệ thống phân vùng của Việt Nam; phân tích được đặc điểm về vị trí địa lí, nguồn lực phát triển cũng như hiểu được đặc điểm kinh tế - xã hội nổi bật của các vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) và mối liên hệ của từng vùng với các vùng khác trong cả nước.

46. [811409] Thực tế chuyên môn 1 (02 tín chỉ)

Nghiên cứu khảo sát các yếu tố địa lí tự nhiên, rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng nghiên cứu khảo sát thực địa. Đồng thời qua việc khảo sát có thể giúp sinh viên hiểu được rõ hơn về mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố tự nhiên trong một không gian cụ thể.

47. [811410] Thực tế chuyên môn 2 (02 tín chỉ)

Hoạt động học tập ngoài nhà trường qua các chuyến thực địa không chỉ cung cấp những kiến thức thực tế mà còn giúp sinh viên hình thành kỹ năng và nhận thức chuyên ngành. Trong chuyến thực địa 2, sinh viên sẽ nghiên cứu thực tế về Địa lí vùng Tây Nguyên. Thông qua học tập và nghiên cứu thực tế, sinh viên sẽ vận dụng các kiến thức Địa lí đã học để cảm nhận bằng các giác quan về Địa lí của các vùng, từ đó hình thành các kiến thức, kỹ năng thực tiễn và sưu tầm các mảng tài liệu trực quan cho quá trình dạy học sau này. Vì thế, việc cho sinh viên học tập thực địa 2 trong quá trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí là rất cần thiết.

48. [811411] Hệ thống thông tin địa lí (GIS); (03 tín chỉ)

Hệ thống thông tin địa lí (GIS) là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các kiến thức về thành phần, các chức năng của một hệ thống thông tin địa lí (GIS), kỹ năng về

xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu địa lí, các chức năng phân tích dữ liệu không gian cũng như phi không gian, quá trình xây dựng và biên tập bản đồ chuyên đề trên một phần mềm GIS phổ dụng, đồng thời giới thiệu một số ứng dụng của hệ thống thông tin địa lí trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.

49. [811107] Tiếng Anh chuyên ngành (2 tín chỉ)

Tiếng Anh chuyên ngành là học phần cung cấp cho sinh viên công cụ hỗ trợ đặc lực cho nghiên cứu khoa học Địa lí. Môn học cung cấp những vốn từ vựng, rèn luyện các điểm ngữ pháp, hình thành kỹ năng hoạt động nhóm, trao đổi thông tin giữa các sinh viên. Môn học cũng khai thác và rèn luyện hiệu quả cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh để tra cứu và tìm kiếm thông tin cần thiết cho việc tiếp cận các kiến thức khoa học Địa lí. Rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, viết và đọc các vấn đề về khoa học Địa lí.

50. [811418] Phương pháp dạy học Địa lí 1 (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học tổng quát về chương trình và SGK Địa lí. Đồng thời cung cấp cho người học đầy đủ các kiến thức, kỹ năng cần có về phương pháp và kỹ thuật dạy học, quy trình thiết kế giáo án môn Địa lí. Từ đó, sinh viên biết vận dụng một cách hiệu quả vào từng bài giảng cụ thể trong chương trình Địa lí THCS và THPT.

51. [811419] Phương pháp dạy học Địa lí 2 (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học về xu thế và yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học Địa lí ở trường trung học hiện nay. Cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong việc vận dụng các phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo hướng phát triển năng lực. Đồng thời, cung cấp những kiến thức cơ bản cho sinh viên về đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Địa lí ở trường THCS và THPT.

52. [811322] Phân tích chương trình môn Địa lí ở THCS (3 tín chỉ)

Học phần có vai trò giúp sinh viên hình thành năng lực về nghiệp vụ sư phạm. Nội dung của học phần này bao gồm kiến thức về phân tích chương trình Địa lí THCS, kiến thức về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung Địa lí THCS. Ngoài ra còn có kiến thức về việc lựa chọn phương pháp dạy học, hoạt động giáo dục phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học.

53. [811078] Thực hành sư phạm 1 (1 tín chỉ)

Học phần Thực hành sư phạm 1 là học phần cung cấp những kiến thức về thực

hành sự phạm, nghiệp vụ sự phạm cần thiết cho công tác giảng dạy ở trường trung học. Bên cạnh đó, môn học còn rèn luyện các kỹ năng cơ bản như: khái quát nội dung sách giáo khoa, thời lượng phân phối chương trình cho các cấp lớp học, kỹ năng bản đồ, biểu đồ, lát cắt, kỹ năng viết bảng... Đặc biệt là kỹ năng soạn giáo án và ứng dụng các kỹ năng tổng hợp cho các đơn vị kiến thức SGK.

54. [811079] Thực hành sự phạm 2 (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức bắt buộc của một giáo viên Địa lí. Đó là biết lựa chọn và vận dụng phương tiện dạy học Địa lí ở trường trung học vào từng bài dạy cụ thể. Đồng thời, người học phải biết khai thác nhuần nhuyễn các nguồn tri thức Địa lí trong dạy học.

55. [811080] Thực hành sự phạm 3 (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về soạn giáo án giảng dạy, chủ nhiệm và hoạt động ngoài giờ lên lớp. Đồng thời, người học cũng được rèn luyện các kiến thức và kỹ năng sự phạm thông qua lựa chọn và vận dụng các kỹ thuật và phương pháp dạy học vào từng bài cụ thể trong chương trình địa lí ở trường trung học.

56. [863115] Thực tập sự phạm 1 (03 tín chỉ)

Kiến tập sự phạm tại các trường THCS, chủ yếu sinh viên làm quen với công tác chủ nhiệm, quản lý học sinh và dự giờ các giáo viên.

57. [863014] Thực tập sự phạm 2 (6 tín chỉ)

Thực tập sự phạm tại các trường THPT, các sinh viên sẽ tham gia trực tiếp vào các công tác giảng dạy Địa lí và công tác chủ nhiệm ở trường THPT.

58. [811821] Việt Nam hội nhập và phát triển (2 tín chỉ)

Đây là một trong những học phần tự chọn. Mục đích của học phần nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học Địa lí phân tích các hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam. Nội dung của học phần này gồm giải thích được các cơ sở lý luận về hội nhập quốc tế và vận dụng vào để phân tích đánh giá tình hình hội nhập của Việt Nam; điều kiện và thực trạng hội nhập quốc tế của Việt Nam.

59. [811072] Địa lí đô thị (2 tín chỉ)

Học xong học phần này giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản nhất về đô thị, sự ra đời của các đô thị trên thế giới và Việt Nam; hiểu và trình bày được quá trình đô thị hoá; những nét đặc trưng của đô thị hóa ở mỗi giai đoạn cũng như những

tác động của đô thị hóa đến các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường hiện nay. Thông qua đó, sinh viên có được những nhận thức đầy đủ hơn về sự phát triển của đất nước; của nhân loại nói chung ở từng thời kì lịch sử thông qua sự hình thành và phát triển của các đô thị.

60. [811076] Địa lí du lịch Việt Nam (2 tín chỉ)

Nội dung của học phần này bao gồm:

- Những kiến thức cơ bản về khung lí thuyết về nghiên cứu địa lí du lịch, phương pháp luận nghiên cứu địa lí du lịch; Khung lí thuyết về đánh giá nguồn lực phát triển du lịch và các mô hình tổ chức lãnh thổ du lịch. Qua đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức địa lí du lịch vào nghiên cứu giải quyết các nhiệm vụ phát triển du lịch của một lãnh thổ cụ thể.

- Các vấn đề liên quan đến tổ chức vùng du lịch Việt Nam: Tổng quan về tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch Việt Nam; Giá trị tài nguyên du lịch và các vấn đề tổ chức lãnh thổ vùng du lịch Bắc Bộ; Giá trị tài nguyên du lịch và các vấn đề tổ chức lãnh thổ vùng du lịch Bắc Trung Bộ; Giá trị tài nguyên du lịch và các vấn đề tổ chức lãnh thổ vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

61. [811421] Dân số và phát triển (2 tín chỉ)

Con người – dân số đóng vai trò là trung tâm trong mọi chương trình, chiến lược phát triển; nó vừa là điều kiện, phương tiện, vừa là mục tiêu của phát triển. Phát triển kinh tế xã hội dù ở đâu và thời kì nào đều nhằm hướng tới việc phục vụ cho mục tiêu phát triển toàn diện con người. Dân số và phát triển thường biến động và bị chi phối nhiều yếu tố khác nhau. Các yếu tố tác động đến dân số và phát triển rất đa dạng, phong phú và không ngừng biến đổi. Hiểu được mối quan hệ giữa dân số và phát triển không những giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học mà còn tạo ra nhận thức, thúc đẩy hành động để giải quyết vấn đề dân số, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

62. [811071] Địa lí biển Đông (2 tín chỉ)

Đây là một trong những học phần tự chọn. Mục đích của học phần nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học Địa lí giải thích các đặc điểm địa lí biển Đông, phân tích các vấn đề liên quan đến bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo Việt Nam và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển Đông. Nội dung học phần gồm đặc điểm về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, tự nhiên biển Đông; chủ quyền và thực

thi chủ quyền của các quốc gia tiếp giáp, của quốc tế đối với biển Đông.

63. [811415] Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lí (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tổ chức dạy học trải nghiệm sáng tạo trong môn Địa lí. Trên cơ sở đó, sinh viên biết lựa chọn và vận dụng các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông; góp phần vào sự đổi mới phương pháp dạy học nói riêng và đổi mới căn bản toàn diện ngành giáo dục nói chung.

64. [811416] Kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lí (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề lí luận và thực tiễn về phương pháp và kĩ thuật trong kiểm tra đánh giá, xu hướng đổi mới hiện nay trong kiểm tra đánh giá của thế giới và Việt Nam. Hướng dẫn sinh viên tiếp cận các phương pháp và kĩ thuật kiểm tra đánh giá vào từng bài học cụ thể. Yêu cầu sinh viên vận dụng xây dựng các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với bài giảng của mình.

65. [811304] Biến đổi khí hậu (2 tín chỉ)

Biến đổi khí hậu là môn khoa học chuyên ngành Địa lí tự nhiên chuyên nghiên cứu các nội dung cơ bản về Biến đổi khí hậu toàn cầu, thực trạng biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Ngoài ra đây còn học phần giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành giáo dục.

66. [811070] Địa lí địa phương (2 tín chỉ)

Địa lí địa phương là một nội dung cần thiết trong chương trình đào tạo Sư phạm Địa lí. Học phần cung cấp những kiến thức tổng hợp liên quan đến việc nghiên cứu và biên soạn địa lí địa phương. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên phương pháp dạy học địa lí địa phương ở trường phổ thông. Qua đó, sinh viên nắm được việc nghiên cứu địa phương và vận dụng vào thực tiễn ở các địa phương, cũng như trong công tác giảng dạy.

67. [811399] Khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ)

Sinh viên viết khóa luận tốt nghiệp với đề tài phù hợp chuyên ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn của cán bộ giảng viên đúng chuyên ngành để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội và phương pháp giảng dạy địa lí ở trường phổ thông hiện nay. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ được bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng khoa học của ngành.

68. [811412] Những vấn đề về Địa lí tự nhiên (3 tín chỉ)

Những vấn đề địa lí tự nhiên là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, đồng thời là học phần chuyên ngành khái quát toàn bộ lượng kiến thức cơ sở về địa lí tự nhiên. Học phần này là môn chuyên sâu của ngành giúp sinh viên tổng hợp và phát triển khối kiến thức nền tảng đã học ở các môn học trước như địa lí tự nhiên các khu vực, địa lí tự nhiên Việt Nam, v.v. Những nội dung chính của học phần Những vấn đề địa lí tự nhiên được cấu trúc như sau: Các thiên tai trên Trái Đất; môi trường và ô nhiễm môi trường, tài nguyên thiên nhiên và thực trạng suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên.

69. [811413] Những vấn đề về Địa lí kinh tế xã hội (4 tín chỉ)

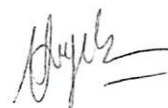
Đây là một trong những học phần bắt buộc để thay thế cho khóa luận tốt nghiệp. Mục đích của học phần nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học Địa lí để giải quyết các vấn đề KT-XH trong thực tiễn cho sinh viên. Nội dung của học phần này gồm các vấn đề liên quan đến địa lí ứng dụng như vấn đề phát triển làng nghề, phát triển vùng, vấn đề hợp tác quốc tế về khai thác và bảo vệ sông Mê Công, vấn đề hợp tác về biển Đông; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

70. [811414] Những vấn đề về dạy học Địa lí ở THPT (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những yêu cầu về đổi mới phương pháp giảng dạy môn địa lí ở trường phổ thông. Thông qua đổi mới về hình thức và phương pháp dạy học sinh viên vận dụng vào dạy học môn địa lí theo định hướng phát triển năng lực của học sinh. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên phương pháp và đổi mới hình thức kiểm tra trong dạy học môn Địa lí ở trường phổ thông.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG NGÀNH



TS. Nguyễn Thanh Tân

TS. Phạm Thị Bạch Tuyết

